

MỘT SỐ ĐIỂM ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH TẠI QUY CHẾ QUẢN TRỊ NỘI BỘ

STT	Điều/Khoản /điểm	Nội dung hiện hành	Nội dung kiến nghị sửa đổi	Căn cứ pháp lý
1.	Điều 2	<p>Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng</p> <p>2.1. Quy chế này áp dụng đối với tất cả các Cơ quan trong bộ máy quản trị điều hành của Công ty bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng các đơn vị, Người đại diện vốn, Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh của Công ty và các cá nhân liên quan trong việc quản lý và điều hành các hoạt động của Công ty.</p>	<p>Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</p> <p>2.1 Phạm vi điều chỉnh: Quy chế nội bộ về quản trị công ty quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật.</p> <p>2.2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Trưởng các đơn vị, Người đại diện vốn, Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh của Công ty và các cá nhân liên quan trong việc quản lý và điều hành các hoạt động của Công ty.</p>	Quy chế mẫu tại Thông tư 116/2020/TT-BTC về quản trị công ty đại chúng
2.	Điều 9	<p>Điều 9. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp</p> <p>Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội theo mẫu F01/ĐHĐCĐ/2020/01 dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông được lập không sớm hơn 5 ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.</p>	<p>Điều 9. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp</p> <p>Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội theo mẫu F01/ĐHĐCĐ/2020/01 dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá mười (10) sớm hơn 5 ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.</p>	Điều 141 Luật Doanh nghiệp 2020
3.	Điều 11	<p>Điều 11. Đăng ký tham dự họp ĐHĐCĐ</p> <p>11.1. Cổ đông có thể tham dự họp ĐHĐCĐ hoặc ủy quyền bằng văn bản theo mẫu F02/ĐHĐCĐ/2020/01 cho người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức</p>	<p>Điều 11. Thực hiện quyền tham dự họp ĐHĐCĐ</p> <p>11.3. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp ĐHĐCĐ hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác tham dự họp bằng văn bản hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định</p>	Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2020

STT	Điều/Khoản /điểm	Nội dung hiện hành	Nội dung kiến nghị sửa đổi	Căn cứ pháp lý
		<p>quy định tại Khoản 11.2 Điều này.</p> <p>11.2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:</p> <p>11.2.1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;</p> <p>11.2.2. Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;</p> <p>11.2.3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;</p> <p>11.2.4. Gửi Thẻ biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.</p>	<p>tại khoản 11.2 Điều này. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền. Cổ đông có thể tham khảo mẫu F02/ĐHĐCĐ/2020/01 được ban hành theo Quy chế này.</p> <p>11.4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:</p> <p>11.4.1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;</p> <p>11.4.2. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;</p> <p>11.4.3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;</p> <p>11.4.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.</p>	
4.	Điều 12	<p>Điều 12. Đăng ký trước khi diễn ra cuộc họp ĐHĐCĐ</p> <p>12.1. Vào ngày tổ chức họp Đại hội cổ đông và trước thời điểm khai mạc, các cổ đông/ người được ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ phải đăng ký cổ đông tham dự họp. Cổ đông dự họp trên thực tế phải xuất trình Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu, giấy tờ chứng minh việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty, nhận thừa kế và giấy ủy quyền (nếu có). Ban tổ chức cuộc họp sẽ kiểm tra tư cách cổ đông bằng cách đối chiếu danh sách cổ đông có quyền dự họp và các thông tin cổ đông cung cấp. Cổ đông hoặc người đại</p>	<p>Điều 12. Đăng ký trước khi diễn ra cuộc họp ĐHĐCĐ</p> <p>12.1 Vào ngày tổ chức họp Đại hội cổ đông và trước thời điểm khai mạc, các cổ đông/ người được ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ phải đăng ký cổ đông tham dự họp. Cổ đông dự họp trên thực tế phải xuất trình Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu, giấy tờ chứng minh việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty, nhận thừa kế, giấy ủy quyền và các giấy tờ khác chứng minh quyền tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ (nếu có). Ban tổ chức cuộc họp sẽ kiểm tra tư cách cổ đông bằng cách đối chiếu danh sách cổ đông có quyền dự họp và các</p>	Khoản 2 Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2020

STT	Điều/Khoản /điểm	Nội dung hiện hành	Nội dung kiến nghị sửa đổi	Căn cứ pháp lý
		<p>diện theo ủy quyền của cổ đông sẽ phải ký vào Danh sách cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ để làm cơ sở xác nhận việc tham dự họp. Việc điều chỉnh thông tin sai lệch liên quan đến cổ đông sẽ được tiến hành trong quá trình kiểm tra tư cách cổ đông (nếu có).</p> <p>12.2. Trong quá trình đăng ký cổ đông tham dự họp, mỗi cổ đông hoặc người được ủy quyền được nhận một Thẻ biểu quyết theo mẫu F03/ĐHĐCĐ/2020/01 và Thẻ bầu thành viên HĐQT/BKS theo mẫu F12/ĐHĐCĐ/2020/01 trong trường hợp ĐHĐCĐ tiến hành bầu thành viên HĐQT/BKS.</p> <p>12.3. Đối với trường hợp cổ đông ủy quyền, người nhận ủy quyền phải xuất trình Giấy ủy quyền có chữ ký của người ủy quyền (đối với cổ đông là cá nhân) hoặc chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của cổ đông (đối với cổ đông là tổ chức) và chữ ký của người được ủy quyền. Ban tổ chức sẽ thu lại Giấy ủy quyền của người được ủy quyền và lưu giữ Giấy ủy quyền trong hồ sơ cuộc họp.</p>	<p>thông tin cổ đông cung cấp. Cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sẽ phải ký vào Danh sách cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ để làm cơ sở xác nhận việc tham dự họp. Việc điều chỉnh thông tin sai lệch liên quan đến cổ đông sẽ được tiến hành trong quá trình kiểm tra tư cách cổ đông (nếu có).</p> <p>12.2 Trong quá trình đăng ký cổ đông tham dự họp, mỗi cổ đông hoặc người được ủy quyền được nhận một Thẻ biểu quyết theo mẫu F03/ĐHĐCĐ/2020/01 và Thẻ bầu thành viên HĐQT/BKS theo mẫu F12/ĐHĐCĐ/2020/01 trong trường hợp ĐHĐCĐ tiến hành bầu thành viên HĐQT/BKS.</p> <p>12.3 Đối với trường hợp cổ đông ủy quyền, người nhận ủy quyền phải xuất trình Giấy ủy quyền phù hợp với quy định pháp luật dân sự có chữ ký của người ủy quyền (đối với cổ đông là cá nhân) hoặc chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của cổ đông (đối với cổ đông là tổ chức) và chữ ký của người được ủy quyền. Ban tổ chức sẽ thu lại Giấy ủy quyền của người được ủy quyền và lưu giữ Giấy ủy quyền trong hồ sơ cuộc họp.</p>	
5.	Điều 19	<p>Điều 19. Tiêu chuẩn và điều kiện là thành viên HĐQT Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 29 Điều lệ Công ty.</p>	<p>Điều 19. Tiêu chuẩn và điều kiện là thành viên HĐQT Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: 19.1 Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này; 19.2 Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là</p>	Điều 155 Luật Doanh nghiệp 2020

STT	Điều/Khoản /điểm	Nội dung hiện hành	Nội dung kiến nghị sửa đổi	Căn cứ pháp lý
			<p>cổ đông của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;</p> <p>19.3 Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác.</p>	
6.	Điều 20	<p>Điều 20. Tiêu chuẩn và điều kiện là thành viên BKS Thành viên BKS phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:</p> <p>20.1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>20.2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và hiểu biết về hoạt động kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;</p> <p>20.3. Không phải là người có liên quan với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty.</p> <p>20.4. Không được giữ các chức vụ quản lý của Công ty từ phó trưởng Ban/Phó Giám đốc Chi nhánh/Phó Giám đốc Trung tâm trở lên.</p> <p>20.5. Trưởng BKS phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty.</p> <p>20.6. Các thành viên BKS không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.</p> <p>20.7. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và liêm khiết.</p>	<p>Điều 21. Tiêu chuẩn và điều kiện là thành viên BKS Thành viên BKS phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:</p> <p>21.1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>21.2. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và hiểu biết về hoạt động kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;</p> <p>21.3. Không phải là người có quan hệ gia đình của liên quan với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty.</p> <p>21.4. Không được giữ các chức vụ quản lý của Công ty từ phó trưởng Ban/Phó Giám đốc Chi nhánh/Phó Giám đốc Trung tâm trở lên.</p> <p>21.5. Trưởng BKS phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hoặc phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty.</p> <p>21.6. Các thành viên BKS không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không</p>	Điều 169 Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều 37 Điều lệ mẫu tại Thông tư 116/2020/TT-BTC về quản trị công ty đại chúng và Điều lệ Công ty sửa đổi

STT	Điều/Khoản /điểm	Nội dung hiện hành	Nội dung kiến nghị sửa đổi	Căn cứ pháp lý
			<p>phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó.</p> <p>21.7. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và liêm khiết.</p>	
7.			<p>Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>20.1 Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan và Điều lệ công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty theo quy định tại Điều 159 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>20.2. Thành viên Hội đồng quản trị có nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ công ty và các nghĩa vụ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của công ty; b) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận; c) Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các Công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác; d) Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc 	Bổ sung mới theo Thông tư 116/2020/TT-BTC về quản trị Công ty đại chúng

STT	Điều/Khoản /điểm	Nội dung hiện hành	Nội dung kiến nghị sửa đổi	Căn cứ pháp lý
			<p>là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch; đ) Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của công ty theo quy định của pháp luật.</p> <p>20.3. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị.</p>	
8.			<p>Điều 22. Trách nhiệm của Kiểm soát viên</p> <p>1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.</p> <p>2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty.</p> <p>3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.</p> <p>4. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.</p> <p>5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được do vi phạm phải hoàn trả cho công ty.</p> <p>6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.</p>	Bổ sung mới theo Thông tư 116/2020/TT-BTC về quản trị Công ty đại chúng
9.	Điều 22	Điều 22. Quyền ứng cử, đề cử thành viên HĐQT, BKS	Điều 24. Quyền ứng cử, đề cử thành viên HĐQT, BKS	Khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp

STT	Điều/Khoản /điểm	Nội dung hiện hành	Nội dung kiến nghị sửa đổi	Căn cứ pháp lý
		<p>22.1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục từ sáu (06) tháng trở lên có quyền, đề cử các ứng viên HĐQT/BKS theo quy định tại các khoản 2 Điều 25 và khoản 5 Điều 41 Điều lệ của Công ty.</p> <p>22.2. Số lượng ứng cử viên HĐQT/BKS tối thiểu phải bằng số lượng thành viên HĐQT/BKS cần bầu. Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT/BKS ít hơn số lượng thành viên HĐQT/BKS cần bầu, HĐQT/BKS đương nhiệm đề cử thêm ứng cử viên cho đủ theo quy định. Cách thức đề cử của HĐQT/BKS đương nhiệm phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.</p>	<p>24.1 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục từ sáu (06) tháng trở lên có quyền, đề cử các ứng viên HĐQT/BKS theo quy định tại các khoản 2 Điều 25 và khoản 1 Điều 37 Điều lệ của Công ty.</p> <p>24.2 Số lượng ứng cử viên HĐQT/BKS tối thiểu phải bằng số lượng thành viên HĐQT/BKS cần bầu. Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT/BKS ít hơn số lượng thành viên HĐQT/BKS cần bầu, HĐQT/BKS đương nhiệm đề cử thêm ứng cử viên cho đủ theo quy định. Cách thức đề cử của HĐQT/BKS đương nhiệm phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.</p>	2020
10.	Điều 23	<p>Điều 23. Thông tin ứng cử viên thành viên HĐQT/BKS Căn cứ đơn đề cử, ứng cử thành viên HĐQT/BKS và các hồ sơ kèm theo của ứng cử viên, HĐQT tiếp nhận và lập danh sách các ứng cử viên, chuẩn bị phiếu bầu, hòm phiếu và các điều kiện cần thiết khác ĐHĐCĐ tiến hành bầu tại cuộc họp ĐHĐCĐ.</p>	<p>Điều 25. Thông tin ứng cử viên thành viên HĐQT/BKS Căn cứ đơn đề cử, ứng cử thành viên HĐQT/BKS và các hồ sơ kèm theo của ứng cử viên, HĐQT tiếp nhận và lập danh sách các ứng cử viên, chuẩn bị phiếu bầu, hòm phiếu và các điều kiện cần thiết khác ĐHĐCĐ tiến hành bầu tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên thành viên HĐQT/BKS trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Điều lệ Công ty.</p>	Điều 25 Điều lệ mẫu tại Thông tư 116/2020/TT-BTC về quản trị Công ty đại chúng
11.	Điều 28	<p>Điều 28. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT 28.1. Thành viên HĐQT/BKS đương nhiên bị mất tư cách thành viên HĐQT/BKS trong trường hợp sau: 28.1.1. Mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;</p>	<p>Điều 30. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS 28.4. Thành viên HĐQT/BKS đương nhiên bị mất tư cách thành viên HĐQT/BKS trong trường hợp sau: 28.4.1. Mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;</p>	Điều 174 và Điều 155 Luật Doanh nghiệp 2020

STT	Điều/Khoản /điểm	Nội dung hiện hành	Nội dung kiến nghị sửa đổi	Căn cứ pháp lý
		<p>28.1.2. Bị chết hoặc bị Tòa án tuyên bố đã chết/ mất tích;</p> <p>28.1.3. Hết nhiệm kỳ thành viên HĐQT.</p> <p>28.2. Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>28.2.1. Trường hợp miễn nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 19 Quy chế này; (ii) Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục và trong thời gian này HĐQT không cho phép thành viên đó vắng mặt (trừ trường hợp bất khả kháng); (iii) Có đơn từ chức và được ĐHĐCĐ chấp thuận; <p>28.2.2. Trường hợp bãi nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) Không hoàn thành nhiệm vụ với tư cách là thành viên HĐQT; (ii) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của thành viên HĐQT theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty; (iii) Theo quyết định của ĐHĐCĐ. <p>28.3. Thành viên BKS bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>28.3.1. Trường hợp miễn nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại Điều 4 Quy chế này; (ii) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của thành viên BKS trong 06 tháng liên tục và trong thời gian này BKS không cho phép thành viên đó vắng mặt (trừ trường hợp bất khả kháng); 	<p>28.4.2. Bị chết hoặc bị Tòa án tuyên bố đã chết/ mất tích;</p> <p>28.4.3. Hết nhiệm kỳ thành viên HĐQT.</p> <p>28.5. Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>28.5.1. Trường hợp miễn nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> (iv) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 19 Quy chế này; (v) Có đơn từ chức và được ĐHĐCĐ chấp thuận; <p>28.5.2. Trường hợp bãi nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> (iv) Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục và trong thời gian này HĐQT không cho phép thành viên đó vắng mặt (trừ trường hợp bất khả kháng); (v) Không hoàn thành nhiệm vụ với tư cách là thành viên HĐQT; (vi) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của thành viên HĐQT theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty; (vii) Theo quyết định của ĐHĐCĐ. <p>28.3 Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 29.1 và khoản 29.2 Điều này.</p> <p>28.4 Thành viên BKS bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>28.5.3. Trường hợp miễn nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> (iv) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại Điều 21 Quy chế này; 	

STT	Điều/Khoản /điểm	Nội dung hiện hành	Nội dung kiến nghị sửa đổi	Căn cứ pháp lý
		<p>(iii) Có đơn từ chức và được ĐHĐCĐ chấp thuận;</p> <p>28.3.2. Trường hợp bãi nhiệm:</p> <p>(i) Không hoàn thành nhiệm vụ với tư cách là thành viên;</p> <p>(ii) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo qui định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.</p> <p>(iii) Theo quyết định của ĐHĐCĐ.</p>	<p>(v) Có đơn từ chức và được ĐHĐCĐ chấp thuận;</p> <p>28.5.4. Trường hợp bãi nhiệm:</p> <p>(iv) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công với tư cách là thành viên;</p> <p>(vi) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của thành viên BKS trong 06 tháng liên tục và trong thời gian này BKS không cho phép thành viên đó vắng mặt (trừ trường hợp bất khả kháng);</p> <p>(v) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo qui định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.</p> <p>(vi) Theo quyết định của ĐHĐCĐ.</p>	
12.	Điều 34	<p>Điều 34. Biên bản và thông qua biên bản họp Hội đồng Quản trị</p> <p>34.1. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị đều phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>34.1.1. Tên, trụ sở chính, số và ngày đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh.</p> <p>34.1.2. Mục đích, chương trình và nội dung họp.</p> <p>34.1.3. Thời gian, địa điểm họp.</p> <p>34.1.4. Họ và tên từng thành viên họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ và tên các thành viên không dự họp, lý do.</p> <p>34.1.5. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp</p> <p>34.1.6. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp.</p> <p>34.1.7. Kết quả biểu quyết, trong đó ghi rõ những</p>	<p>Điều 36. Biên bản và thông qua biên bản họp Hội đồng Quản trị</p> <p>36.1 Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị đều phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>36.1.1 Tên, trụ sở chính, mã số doanh nghiệp số và ngày đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>36.1.2 Mục đích, chương trình và nội dung họp.</p> <p>36.1.3 Thời gian, địa điểm họp.</p> <p>36.1.4 Họ và tên từng thành viên họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ và tên các thành viên không dự họp, lý do.</p> <p>36.1.5 Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;</p>	Điều 158 Luật Doanh nghiệp 2020

STT	Điều/Khoản /điểm	Nội dung hiện hành	Nội dung kiến nghị sửa đổi	Căn cứ pháp lý
		<p>thành viên đồng ý, những thành viên phản đối và những thành viên bỏ phiếu trắng.</p> <p>34.1.8. Các vấn đề đã được thông qua.</p> <p>34.1.9. Chữ ký của tất cả các thành viên hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp.</p> <p>34.1.10. Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị.</p> <p>34.2. Các tài liệu triển khai kết quả cuộc họp Hội đồng Quản trị (Biên bản, Nghị quyết, quyết định và các tài liệu khác) phải được lưu trữ tại trụ sở chính của Công ty trong thời hạn ít nhất là mười (10) năm.</p> <p>Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc Thư ký Công ty có trách nhiệm chuyên biên bản họp và nghị quyết Hội đồng Quản trị cho các thành viên Hội đồng Quản trị (bao gồm các thành viên dự họp và các thành viên vắng mặt).</p>	<p>36.1.6 Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp.</p> <p>36.1.7 Kết quả biểu quyết, trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến. đồng ý, những thành viên phản đối và những thành viên bỏ phiếu trắng.</p> <p>36.1.8 Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.</p> <p>36.1.9 Chữ ký của tất cả các thành viên hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp.</p> <p>36.1.10 Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 36.2 Điều này.</p> <p>36.2 Trường họp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 34.1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.</p> <p>36.3 Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.</p> <p>36.4 Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường họp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.</p> <p>36.5 Các tài liệu triển khai kết quả cuộc họp Hội đồng Quản trị (Biên bản, Nghị quyết, quyết định và các tài liệu khác) phải được lưu trữ tại trụ sở chính của Công ty trong thời hạn ít nhất là mười</p>	

STT	Điều/Khoản /điểm	Nội dung hiện hành	Nội dung kiến nghị sửa đổi	Căn cứ pháp lý
			(10) năm. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc Thư ký Công ty có trách nhiệm chuyên biên bản họp và nghị quyết Hội đồng Quản trị cho các thành viên Hội đồng Quản trị (bao gồm các thành viên dự họp và các thành viên vắng mặt).	
13.		Điều 43. Trách nhiệm báo cáo cho Ban kiểm soát 43.1. Hội đồng quản trị hoặc cá nhân thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm cung cấp tài liệu, giải trình cho Ban kiểm soát các vấn đề được Ban kiểm soát yêu cầu. 43.2. Thư ký Công ty có trách nhiệm sao gửi các quyết định của Hội đồng quản trị cho Trưởng Ban kiểm soát để Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình.	Điều 45. Trách nhiệm báo cáo cho Ban kiểm soát 45.1 Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh và giải trình cho Ban kiểm soát các vấn đề được Ban kiểm soát yêu cầu. 45.2 Thư ký Công ty có trách nhiệm sao gửi các quyết định của Hội đồng quản trị cho Trưởng Ban kiểm soát để Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình.	Khoản 3 Điều 171 Luật Doanh nghiệp 2020
14.		Điều 47. Phối hợp giữa HĐQT và TGD trong việc tổ chức các cuộc họp 47.1. ... 47.2. Đối với cuộc họp HĐQT 47.2.1. HĐQT họp định kỳ mỗi quý một lần vào tháng đầu tiên hàng quý. Ngoài ra, HĐQT tổ chức họp bất thường trong các trường hợp cần thiết theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Điều lệ Công ty. 47.2.2. HĐQT có thể mời TGD, Phó TGD hoặc các cá nhân khác tham dự cuộc họp và yêu cầu những người này chuẩn bị các nội dung nhằm làm rõ các vấn đề thuộc chương trình họp HĐQT trước 10 ngày diễn ra phiên họp. Những người được HĐQT mời tham dự họp	Điều 49. Phối hợp giữa HĐQT và TGD trong việc tổ chức các cuộc họp 49.1 ... 49.2 Đối với cuộc họp HĐQT 49.2.1 HĐQT họp định kỳ mỗi quý một lần. Ngoài ra, HĐQT tổ chức họp bất thường trong các trường hợp cần thiết theo quy định tại Khoản 3 Điều 29 Điều lệ Công ty. 49.2.2 HĐQT có thể mời TGD, Phó TGD hoặc các cá nhân khác tham dự cuộc họp và yêu cầu những người này chuẩn bị các nội dung nhằm làm rõ các vấn đề thuộc chương trình họp HĐQT trước 10 ngày diễn ra phiên họp. Những người được HĐQT mời tham dự họp (nếu không phải là thành viên HĐQT) có	Khoản 5 Điều 157 Luật Doanh nghiệp 2020

STT	Điều/Khoản /điểm	Nội dung hiện hành	Nội dung kiến nghị sửa đổi	Căn cứ pháp lý
		<p>(nếu không phải là thành viên HĐQT) có quyền phát biểu nhưng không được biểu quyết.</p> <p>47.2.3. TGD có quyền đề nghị HĐQT tổ chức cuộc họp nhằm giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của TGD, HĐQT phải tổ chức cuộc họp.</p> <p>47.3 Đối với các cuộc họp với cá nhân/đơn vị trong Công ty, các Công ty thành viên, cơ quan chức năng, đối tác, khách hàng: TGD căn cứ tính chất, nội dung cuộc họp báo cáo HĐQT để HĐQT cử thành viên tham dự nếu thấy cần thiết.</p>	<p>quyền phát biểu nhưng không được biểu quyết.</p> <p>49.2.3 TGD có quyền đề nghị HĐQT tổ chức cuộc họp nhằm giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Trong thời hạn 7 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của TGD, HĐQT phải tổ chức cuộc họp theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 29 Điều lệ Công ty.</p> <p>49.3 Đối với các cuộc họp với cá nhân/đơn vị trong Công ty, các Công ty thành viên, cơ quan chức năng, đối tác, khách hàng: TGD căn cứ tính chất, nội dung cuộc họp báo cáo HĐQT để HĐQT cử thành viên tham dự nếu thấy cần thiết.</p>	